

QUYẾT ĐỊNH

Về việc duyệt định mức chi phí đào tạo cho từng nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ và đào tạo theo Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 11/11/2014 của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”; Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg; Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 11/11/2014 của UBND tỉnh Kiên Giang về đào tạo lao động có tay nghề làm việc tại các khu, cụm công nghiệp và khu du lịch đến năm 2020 tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 3060/TTr-LĐTĐ ngày 19 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt định mức chi phí đào tạo cho từng nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ và đào tạo

theo Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 11/11/2014 của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2019 (theo Phụ lục đính kèm).

1. Số lượng học sinh và thời gian đào tạo:

- Định mức kinh phí sẽ được điều chỉnh theo tổng số học sinh học thực tế/lớp, nhưng tối đa không quá 35 học viên/lớp, tối thiểu từ 20 học viên/lớp trở lên thuộc định mức chi phí các nghề trong danh mục.

- Tiền giảng nhà giáo tham gia giảng dạy là 65.000 đồng/giờ.

- Chi phí khai giảng, bế giảng 800.000 đồng/khóa.

- Thời gian đào tạo được tính theo giờ lên lớp, tùy theo điều kiện thực tế của từng nghề, có thể bố trí học kéo dài hơn, nhưng vẫn phải đảm bảo tổng số giờ học theo quy định và phải được cụ thể hóa trong kế hoạch đào tạo của đơn vị.

- Trường hợp người học nghề tự ý nghỉ học, bỏ học, hoặc bị buộc thôi học thì không được hỗ trợ tiền ăn trong thời gian nghỉ học, bỏ học, thôi học và tiền đi lại (lượt về) đối với đối tượng được hỗ trợ theo quy định.

2. Hỗ trợ người học và giáo viên dạy nghề:

- Hỗ trợ học phí theo định mức tại Quyết định này cho lao động có hộ khẩu thường trú tại xã; lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi khi tham gia học nghề và đối tượng theo Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 11/11/2014 của UBND tỉnh về đào tạo lao động có tay nghề làm việc tại các khu, cụm công nghiệp và khu du lịch đến năm 2020 tỉnh Kiên Giang. Trong đó, lao động thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 03 tháng ngoài việc được miễn học phí còn được hỗ trợ thêm các khoản sau:

+ Hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

+ Hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

+ Đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, khu phố, ấp thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ được hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

- Giáo viên khi tham gia đào tạo nghề, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp thường xuyên phải xuống các xã đặc biệt khó khăn và biên giới theo Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016 từ 15 ngày trở lên được phụ cấp 0,2 lần so với mức lương cơ sở.

- Riêng đối tượng học theo Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 11/11/2014 của UBND tỉnh chỉ được hỗ trợ học phí, không được hỗ trợ các chi phí ăn và đi lại của người học.

3. Chi phí ăn, nghỉ, tàu xe của giáo viên đào tạo nghề tại xã đảo:

Định mức chi phí đào tạo từng nghề theo danh mục đính kèm chưa bao gồm chi phí tiền ăn, nghỉ và tiền tàu xe của giáo viên từ đất liền ra đào tạo nghề tại xã đảo hoặc giáo viên từ xã đảo vào đào tạo trong đất liền; mỗi lớp được hỗ trợ tiền ăn 100.000đ/ngày, tiền nghỉ 100.000đ/đêm và chi phí tàu xe đi, về theo giá vé giao thông công cộng tại thời điểm thanh toán (mỗi lớp thanh toán chi phí đi, về không quá 02 giáo viên).

4. Kinh phí thực hiện:

- Từ nguồn kinh phí Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019 do Trung ương phân bổ 7,5 tỷ đồng.

- Nguồn kinh phí địa phương hỗ trợ là 8 tỷ đồng (3,5 tỷ đào tạo nghề phi nông nghiệp, đào tạo theo Kế hoạch số 106/KH-UBND và bồi dưỡng giáo viên; 4,5 tỷ đào tạo nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp).

- Tổng kinh phí thực hiện 2019 là: 15,5 tỷ đồng.


Điều 2. Giao Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội căn cứ vào định mức chi phí đào tạo cho từng nghề nêu trên, đề phê duyệt mức chi phí cụ thể cho một số nghề mới phát sinh ngoài các nghề đã có định mức hoặc các nghề đã có định mức nhưng thời gian đào tạo khác nhau để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức triển khai, thực hiện.

- Giao Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bố trí kinh phí thuộc ngân sách địa phương đối ứng, để tổ chức triển khai công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đào tạo theo Kế hoạch số 106/KH-UBND trên địa bàn, đồng thời theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn trình tự thủ tục thanh toán, quyết toán các lớp đào tạo nghề theo đúng quy định.

- Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Phát triển nông thôn và các địa phương xác định danh mục nghề đào tạo và nhu cầu học nghề nông nghiệp của lao động nông thôn, đồng thời hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc triển khai dạy nghề nông nghiệp trên địa bàn. Chỉ đạo các địa phương theo dõi, kiểm tra và đánh giá hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp.

- Giao UBND các huyện, thành phố xác định ngành nghề và thời gian đào tạo trên cơ sở tổng nguồn kinh phí đã được phân bổ để tổ chức, triển khai đào tạo nghề và chịu trách nhiệm về kết quả, hiệu quả đào tạo nghề trên địa bàn.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (03b);
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, ttthuy (03b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thanh Bình

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO THEO TỪNG NGHỀ
CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Ngành, nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (giờ)	Tổng kinh phí thực hiện	Bình quân người/khóa học (35 hv/lớp)	Trong đó: Tỷ lệ % chi các nội dung			
					Chi tổ chức lớp học; điện, nước; thuê lớp học, thiết bị giảng dạy chuyên dụng; vận chuyển thiết bị; thù lao giáo viên,...		Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	
					Kinh phí	Tỷ lệ %	Kinh phí	Tỷ lệ %
A- NGHỀ NÔNG NGHIỆP								
I- Dạy nghề thường xuyên								
1	Kỹ thuật (KT) V.A.C	100	24.400.000	697.143	18.100.000	74,2	6.300.000	25,8
2	KT trồng rau mầm	100	24.100.000	562.657	18.100.000	75,1	6.000.000	24,9
3	KT trồng mía	100	23.100.000	660.000	18.100.000	78,4	5.000.000	21,6
4	KT trồng củ cải	100	24.100.000	688.571	18.100.000	75,1	6.000.000	24,9
5	KT trồng ấu	100	21.900.000	625.714	18.100.000	82,6	3.800.000	17,4
6	KT trồng, chăm sóc, thu hoạch hồ tiêu	100	24.600.000	702.857	18.100.000	73,6	6.500.000	26,4
7	KT trồng bắp	100	24.100.000	688.571	18.100.000	75,1	6.000.000	24,9
8	Trồng rau an toàn	100	24.100.000	562.657	18.100.000	75,1	6.000.000	24,9
9	Trồng rau sạch Vietgap	100	24.100.000	562.657	18.100.000	75,1	6.000.000	24,9
10	KT trồng khóm	100	28.600.000	817.143	18.100.000	63,3	10.500.000	36,7
11	KT trồng cà chua	100	25.300.000	722.857	18.100.000	71,5	7.200.000	28,5
12	KT nuôi lươn, ếch	100	26.850.000	767.143	18.100.000	67,4	8.750.000	32,6
13	KT chăn nuôi heo	100	26.850.000	767.143	18.100.000	67,4	8.750.000	32,6
14	KT nuôi heo nái sinh sản	100	24.400.000	697.143	18.100.000	74,2	6.300.000	25,8
15	KT nuôi cá rô đồng sinh sản nhân tạo	100	23.700.000	677.143	18.100.000	76,4	5.600.000	23,6
16	Nuôi cá bóng múi lông bẹ	100	26.860.000	767.429	18.100.000	67,4	8.760.000	32,6
17	Vỏ béo bò	100	22.700.000	648.571	18.100.000	79,7	4.600.000	20,3
18	KT nuôi tôm quảng canh	100	28.600.000	817.143	18.100.000	63,3	10.500.000	36,7
19	KT nuôi tôm công nghiệp	120	29.903.000	854.371	19.400.000	64,9	10.503.000	35,1
20	KT sản xuất giống cua biển	120	29.900.000	854.286	19.400.000	64,9	10.500.000	35,1
21	KT chăn nuôi gia cầm	150	31.200.000	891.429	22.450.000	72,0	8.750.000	28,0
22	KT chăn nuôi bò	188	32.400.000	925.714	24.200.000	74,7	8.200.000	25,3
23	KT trồng nấm rơm, nấm bào ngư, linh chi	188	31.700.000	905.714	24.200.000	76,3	7.500.000	23,7
24	KT trồng lúa chất lượng cao	188	33.100.000	945.714	24.200.000	73,1	8.900.000	26,9
25	KT trồng cây ăn quả	188	32.365.000	924.714	24.200.000	74,8	8.165.000	25,2
26	KT trồng hoa kiếng	188	34.500.000	985.714	24.200.000	70,1	10.300.000	29,9
27	KT trồng dưa leo	188	30.200.000	862.857	24.200.000	80,1	6.000.000	19,9
28	KT trồng dưa hấu	188	30.200.000	862.857	24.200.000	80,1	6.000.000	19,9
29	Chế biến thủy sản	188	43.070.000	1.230.571	24.200.000	56,2	18.870.000	43,8
30	KT chăn nuôi gà và phương pháp phòng trị bệnh	188	33.100.000	945.714	24.200.000	73,1	8.900.000	26,9
31	KT chăn nuôi heo và phương pháp phòng trị bệnh	188	33.700.000	962.857	24.200.000	71,8	9.500.000	28,2
32	Nuôi tôm lúa	188	31.200.000	891.429	24.200.000	77,6	7.000.000	22,4
33	Nuôi cá bóng tượng	188	31.200.000	891.429	24.200.000	77,6	7.000.000	22,4
34	Nuôi tôm càng xanh	188	31.200.000	891.429	24.200.000	77,6	7.000.000	22,4
35	KT nuôi cá chẻm	188	31.200.000	891.429	24.200.000	77,6	7.000.000	22,4
36	KT nuôi lươn, ếch	188	32.500.000	928.571	24.200.000	74,5	8.300.000	25,5
37	KT nuôi cá lóc, cá rô đồng, rô đầu vuông	188	33.500.000	957.143	24.200.000	72,2	9.300.000	27,8
38	Kỹ thuật nuôi rắn	188	30.400.000	868.571	24.200.000	79,6	6.200.000	20,4
39	Nuôi cua biển	188	32.200.000	920.000	24.200.000	75,2	8.000.000	24,8
40	Nuôi tôm sú	188	33.200.000	948.571	24.200.000	72,9	9.000.000	27,1
41	Kỹ thuật ương tôm, cua giống	188	34.121.500	974.900	24.200.000	70,9	9.921.500	29,1
42	Nuôi cá lồng bẹ trên biển	188	33.800.000	965.714	24.200.000	71,6	9.600.000	28,4
43	Nuôi tôm thẻ chân trắng	188	32.700.000	934.286	24.200.000	74,0	8.500.000	26,0



44	Nuôi cá thát lát	188	30.200.000	862.857	24.200.000	80,1	6.000.000	19,9
45	KT nuôi cá trê vàng	188	30.600.000	874.286	24.200.000	79,1	6.400.000	20,9
46	KT nuôi thủy sản nước ngọt	188	29.890.000	854.000	24.200.000	81,0	5.690.000	19,0
47	KT nuôi đa thủy sản (Sú, thè, cua, tôm càng xanh)	188	40.060.000	1.144.571	24.900.000	62,2	15.160.000	37,8
48	KT nuôi vẹm xanh	188	39.900.000	1.140.000	24.900.000	62,4	15.000.000	37,6
49	Chăm sóc hoa viên, cây cảnh và cá cảnh	250	38.000.000	1.085.714	29.250.000	77,0	8.750.000	23,0
II- Trình độ sơ cấp								
1	Nuôi tôm thẻ chân trắng	440	52.000.000	1.485.714	41.500.000	79,8	10.500.000	20,2
2	Sản xuất giống một số loài cá nước ngọt	540	56.700.000	1.620.000	49.500.000	87,3	7.200.000	12,7
3	Nuôi tôm thẻ chân trắng công nghiệp	540	64.600.000	1.845.714	49.500.000	76,6	15.100.000	23,4
4	Nuôi cua biển	540	62.500.000	1.785.714	49.500.000	79,2	13.000.000	20,8
B- NGHỀ PHI NÔNG NGHIỆP								
I- Dạy nghề thường xuyên								
1	Cài đặt, bảo trì máy tính	100	27.500.000	785.714	18.100.000	65,8	9.400.000	34,2
2	Lập trình, phân tích xử lý số liệu dùng PYTHON	100	18.100.000	517.143	18.100.000	100,0	0	0,0
3	Lập trình điều khiển tự động ARDUINO	100	34.100.000	974.286	18.100.000	53,1	16.000.000	46,9
4	Tin học văn phòng (mở rộng)	100	18.100.000	517.143	18.100.000	100,0	0	0,0
5	Đan sản phẩm từ tre trúc	100	25.000.000	714.286	18.100.000	72,4	6.900.000	27,6
6	Đan lục bình	100	25.500.000	728.571	18.100.000	71,0	7.400.000	29,0
7	Hoà vơ nghệ thuật	100	25.700.000	734.286	18.100.000	70,4	7.600.000	29,6
8	Bố chổi	100	25.600.000	731.429	18.100.000	70,7	7.500.000	29,3
9	Bảo trì và sửa chữa máy phun thuốc trừ sâu	100	29.060.000	830.286	18.100.000	62,3	10.960.000	37,7
10	Bảo trì và sửa chữa máy phun phân bón	100	29.060.000	830.286	18.100.000	62,3	10.960.000	37,7
11	Đan giỏ xách từ dây nhựa	100	30.300.000	865.714	18.100.000	59,7	12.200.000	40,3
12	An ninh khách sạn	100	21.750.000	621.429	18.250.000	83,9	3.500.000	16,1
13	Sơ cấp cứu	100	21.750.000	621.429	21.750.000	100,0	0	0,0
14	Y tế du lịch	100	21.750.000	621.429	18.250.000	83,9	3.500.000	16,1
15	An toàn vệ sinh thực phẩm	100	21.750.000	621.429	18.250.000	83,9	3.500.000	16,1
16	Kỹ năng giao tiếp và lễ tân ngoại giao	100	21.750.000	621.429	18.250.000	83,9	3.500.000	16,1
17	Kỹ năng bán hàng	100	25.600.000	731.429	18.100.000	70,7	7.500.000	29,3
18	Nghiệp vụ du lịch (xe, tàu)	100	21.750.000	621.429	18.250.000	83,9	3.500.000	16,1
19	Tổ chức sự kiện	100	21.750.000	621.429	18.250.000	83,9	3.500.000	16,1
20	KT lập trình PLC cơ bản	100	23.400.000	668.571	18.150.000	77,6	5.250.000	22,4
21	KT lập trình PLC nâng cao	100	23.400.000	668.571	18.150.000	77,6	5.250.000	22,4
22	Lập trình gia công phay - tiện trên Master cam	100	23.350.000	667.143	18.100.000	77,5	5.250.000	22,5
23	Vẽ Autocad (2D, 3D)	100	23.600.000	674.286	18.377.000	77,9	5.223.000	22,1
24	Lập trình CNC cơ bản	100	22.500.000	642.857	19.000.000	84,4	3.500.000	15,6
25	Tiếp thị cơ bản	100	22.500.000	642.857	19.000.000	84,4	3.500.000	15,6
26	Thiết kế đồ họa (CorelDraw)	100	18.500.000	528.571	18.500.000	100,0	0	0,0
27	Đồ họa quảng cáo căn bản (Adobe illustrator)	100	18.500.000	528.571	18.500.000	100,0	0	0,0
28	Đồ họa quảng cáo nâng cao (Adobe illustrator)	100	18.500.000	528.571	18.500.000	100,0	0	0,0
29	Xử lý ảnh căn bản (Adobe Photoshop)	100	18.500.000	528.571	18.500.000	100,0	0	0,0
30	Xử lý ảnh nâng cao (Adobe Photoshop)	100	18.500.000	528.571	18.500.000	100,0	0	0,0
31	Thiết kế web Joomla cho doanh nghiệp	100	18.500.000	528.571	18.500.000	100,0	0	0,0
32	Thiết kế Web với PHP	100	18.500.000	528.571	18.500.000	100,0	0	0,0
33	Quản trị, bảo mật mạng máy tính	100	20.050.000	572.857	18.100.000	90,3	1.950.000	9,7
34	CNKT tạo sợi (cấp độ 1,2)	120	19.400.000	554.286	19.400.000	100,0	0	0,0
35	CNKT dệt bao (cấp độ 1,2)	120	19.400.000	554.286	19.400.000	100,0	0	0,0
36	CNKT tráng màn (cấp độ 1,2)	120	19.400.000	554.286	19.400.000	100,0	0	0,0
37	CNKT May phụ kiện bao BigBag và may bao BigBag (cấp độ 1,2)	120	19.400.000	554.286	19.400.000	100,0	0	0,0
38	Vận hành dây chuyền in 9 màu	120	19.400.000	554.286	19.400.000	100,0	0	0,0
39	Lập trình ứng dụng trên ANDROID	120	19.400.000	554.286	19.400.000	100,0	0	0,0
40	Lập trình trí tuệ nhân tạo dùng PYTHON	120	19.400.000	554.286	19.400.000	100,0	0	0,0
41	Lắp ráp, cài đặt và sửa chữa máy tính	120	33.450.000	955.714	23.450.000	70,1	10.000.000	29,9
42	Quản lý ngân sách và đầu tư XDCB cấp xã	120	23.500.000	671.429	20.000.000	85,1	3.500.000	14,9
43	Quản lý hợp tác xã	120	23.500.000	671.429	20.000.000	85,1	3.500.000	14,9
44	Nghiệp vụ pha chế (Pha chế thức uống)	120	30.600.000	874.286	20.100.000	65,7	10.500.000	34,3
45	Cộng tác viên y tế	150	21.300.000	608.571	21.300.000	100,0	0	0,0
46	Thiết kế, lập trình đèn Led quảng cáo	150	38.600.000	1.102.857	27.800.000	72,0	10.800.000	28,0

47	KT đan cò bàng	160	33.000.000	942.857	24.860.000	75,3	8.140.000	24,7
48	KT nề hoàn thiện	160	34.500.000	985.714	24.970.000	72,4	9.530.000	27,6
49	KT cốt thép và bê tông	160	34.500.000	985.714	25.750.000	74,6	8.750.000	25,4
50	KT cốt pha - giàn giáo	160	34.500.000	985.714	25.585.000	74,2	8.915.000	25,8
51	Thủ công mỹ nghệ từ vỏ ốc - vỏ sò	188	34.845.000	995.571	24.200.000	69,5	10.645.000	30,5
52	Đan ghế từ dây nhựa	188	35.900.000	1.025.714	24.200.000	67,4	11.700.000	32,6
53	Sửa chữa thiết bị tàu biển	188	26.200.000	748.571	24.200.000	92,4	2.000.000	7,6
54	Thủ công mỹ nghệ từ hạt cườm	188	31.441.000	898.314	24.200.000	77,0	7.241.000	23,0
55	Sản xuất gạch theo công nghệ Tuynel	188	39.200.000	1.120.000	24.200.000	61,7	15.000.000	38,3
56	Sửa chữa động cơ phun xăng điện tử	188	29.600.000	845.714	24.200.000	81,8	5.400.000	18,2
57	Máy công nghiệp	188	32.700.000	934.286	25.200.000	77,1	7.500.000	22,9
58	KT chế biến món ăn	200	34.800.000	994.286	26.000.000	74,7	8.800.000	25,3
59	Sửa chữa hệ thống điện thân xe ô tô	200	35.500.000	1.014.286	26.750.000	75,4	8.750.000	24,6
60	Sửa chữa động cơ ô tô phun xăng điện tử	200	35.500.000	1.014.286	26.750.000	75,4	8.750.000	24,6
61	Bồi dưỡng kiến thức du lịch (hướng dẫn viên)	200	30.000.000	857.143	26.500.000	88,3	3.500.000	11,7
62	Sửa chữa Tivi	240	43.300.000	1.237.143	31.500.000	72,7	11.800.000	27,3
63	Trang điểm	276	43.935.000	1.255.286	31.500.000	71,7	12.435.000	28,3
64	Làm móng	276	43.000.000	1.228.571	31.500.000	73,3	11.500.000	26,7
65	Sửa chữa, vận hành thiết bị điện	276	40.000.000	1.142.857	31.500.000	78,8	8.500.000	21,3
66	Nghiệp vụ buồng	276	42.300.000	1.208.571	31.500.000	74,5	10.800.000	25,5
67	Nghiệp vụ bàn	276	42.300.000	1.208.571	31.500.000	74,5	10.800.000	25,5
68	Nghiệp vụ Pha chế	276	46.700.000	1.334.286	31.500.000	67,5	15.200.000	32,5
69	Nghiệp vụ lễ tân	276	41.000.000	1.171.429	31.500.000	76,8	9.500.000	23,2
70	Điện lạnh dân dụng	276	49.860.000	1.424.571	31.500.000	63,2	18.360.000	36,8
71	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	295	48.042.000	1.372.629	33.000.000	68,7	15.042.000	31,3

II- Trình độ sơ cấp

1	Sửa chữa máy nổ (động cơ xăng và Diesel)	300	42.250.000	1.207.143	33.500.000	79,3	8.750.000	20,7
2	KT vận hành xe nâng (Lái xe nâng hạ)	300	42.250.000	1.207.143	33.500.000	79,3	8.750.000	20,7
3	Kế toán hành chính sự nghiệp	315	37.500.000	1.071.429	34.000.000	90,7	3.500.000	9,3
4	Kế toán thương mại DV-SX	315	37.500.000	1.071.429	34.000.000	90,7	3.500.000	9,3
5	Kế toán doanh nghiệp	315	38.500.000	1.100.000	35.000.000	90,9	3.500.000	9,1
6	Chế biến thủy sản	320	60.140.000	1.718.286	32.400.000	53,9	27.740.000	46,1
7	Điện nước công trình	380	49.450.000	1.412.857	40.500.000	81,9	8.950.000	18,1
8	Hàn điện	392	49.250.000	1.407.143	40.500.000	82,2	8.750.000	17,8
9	Máy công nghiệp	396	54.000.000	1.542.857	38.853.000	72,0	15.147.000	28,1
10	Sửa chữa điện - điện lạnh ô tô	400	50.000.000	1.428.571	41.250.000	82,5	8.750.000	17,5
11	Sửa chữa xe gắn máy	405	57.260.000	1.636.000	41.700.000	72,8	15.560.000	27,2
12	Xây dựng dân dụng	410	54.900.000	1.568.571	41.700.000	76,0	13.200.000	24,0
13	Xây dựng cầu đường	410	53.900.000	1.540.000	41.700.000	77,4	12.200.000	22,6
14	Quản lý doanh nghiệp nhỏ	420	45.200.000	1.291.429	41.700.000	92,3	3.500.000	7,7
15	Vận hành cầu trục	420	50.450.000	1.441.429	41.700.000	82,7	8.750.000	17,3
16	KT vận hành xe nâng (Lái xe nâng hạ)	420	50.450.000	1.441.429	41.700.000	82,7	8.750.000	17,3
17	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	420	45.200.000	1.291.429	41.700.000	92,3	3.500.000	7,7
18	Tiếng anh du lịch	450	47.150.000	1.347.143	43.650.000	92,6	3.500.000	7,4
19	Nghiệp vụ buồng, bàn	540	60.100.000	1.717.143	51.100.000	85,0	9.000.000	15,0
20	Nghiệp vụ Hướng dẫn viên	540	56.200.000	1.605.714	49.500.000	88,1	6.700.000	11,9
21	Quản lý Khách sạn vừa và nhỏ	540	61.800.000	1.765.714	51.300.000	83,0	10.500.000	17,0
22	Vận hành, sửa chữa máy gặt đập liên hợp	540	60.795.000	1.737.000	49.500.000	81,4	11.295.000	18,6
23	Tiện	540	67.315.000	1.923.286	49.500.000	73,5	17.815.000	26,5
24	Nghiệp vụ bếp	540	62.000.000	1.771.429	51.500.000	83,1	10.500.000	16,9
25	Nghiệp vụ lễ tân	540	60.500.000	1.728.571	50.500.000	83,5	10.000.000	16,5
26	Hàn điện	540	63.500.000	1.814.286	53.500.000	84,3	10.000.000	15,7
27	KT xây, trát công trình	540	59.440.000	1.698.286	49.500.000	83,3	9.940.000	16,7
28	KT ốp lát công trình	540	63.700.000	1.820.000	49.500.000	77,7	14.200.000	22,3
29	KT coffa - cốt thép	540	64.500.000	1.842.857	49.500.000	76,7	15.000.000	23,3
30	Sửa chữa xe gắn máy	540	65.060.000	1.858.857	49.500.000	76,1	15.560.000	23,9
31	Gò hàn nông thôn	540	66.000.000	1.885.714	49.500.000	75,0	16.500.000	25,0
32	Lắp ráp và sửa chữa điện tàu biển	540	61.000.000	1.742.857	49.500.000	81,1	11.500.000	18,9
33	Điện tử công nghiệp	540	52.500.000	1.500.000	49.500.000	94,3	3.000.000	5,7
34	Điện tử dân dụng	540	55.900.000	1.597.143	49.500.000	88,6	6.400.000	11,4
35	KT sửa chữa điện lạnh	540	60.500.000	1.728.571	51.750.000	85,5	8.750.000	14,5

36	Điện, nước công trình	540	59.000.000	1.685.714	49.500.000	83,9	9.500.000	16,1
37	Điện dân dụng	540	61.000.000	1.742.857	49.500.000	81,1	11.500.000	18,9
38	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ôn áp	540	58.300.000	1.665.714	49.500.000	84,9	8.800.000	15,1
39	Cắt uốn tóc	540	64.300.000	1.837.143	49.500.000	77,0	14.800.000	23,0
40	Vệ sĩ	540	53.000.000	1.514.286	49.500.000	93,4	3.500.000	6,6
41	Máy công nghiệp	540	69.500.000	1.985.714	49.500.000	71,2	20.000.000	28,8
42	KT bảo dưỡng và sửa chữa mô tơ điện	540	61.000.000	1.742.857	49.500.000	81,1	11.500.000	18,9
43	Vận hành, sửa chữa xe đào xúc	540	73.550.000	2.101.429	49.500.000	67,3	24.050.000	32,7
44	Sửa chữa máy nổ	540	57.500.000	1.642.857	49.500.000	86,1	8.000.000	13,9
45	Máy dân dụng	540	70.000.000	2.000.000	49.500.000	70,7	20.500.000	29,3
46	Nghiệp vụ bàn	540	58.000.000	1.657.143	49.500.000	85,3	8.500.000	14,7
47	Nghiệp vụ buồng	540	58.250.000	1.664.286	49.500.000	85,0	8.750.000	15,0
48	KT chế biến món ăn	540	60.000.000	1.714.286	49.500.000	82,5	10.500.000	17,5
49	KT trong khách sạn -resort	540	60.000.000	1.714.286	49.500.000	82,5	10.500.000	17,5
50	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và máy điều hòa nhiệt độ	540	58.250.000	1.664.286	49.500.000	85,0	8.750.000	15,0
51	Dược tá	555	67.000.000	1.914.286	57.500.000	85,8	9.500.000	14,2
52	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	560	59.750.000	1.707.143	51.000.000	85,4	8.750.000	14,6
53	Y tá thôn bản	580	62.970.000	1.799.143	53.000.000	84,2	9.970.000	15,8